Đơn vị báo cáo: CTY CP NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

Mẫu số B 01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.517.774.146**	**56.338.772.878**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.751.024.776**	**9.440.329.967**
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**2.575.250.000**	**2.575.250.000**
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.829.162.863**	**29.490.887.093**
IV.Hàng tồn kho	**140**		**15.105.121.217**	**13.413.101.496**
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.257.215.290**	**1.419.204.322**
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**32.115.509.933**	**33.019.181.214**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	
II.Tài sản cố định	**220**		**32.003.309.933**	**32.939.181.214**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.031.372.070	23.174.337.263
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.991.939.814	1.806.826.119
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.139.607.351	4.117.627.134
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.840.390.698	3.840.390.698
III.Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**-**	
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**112.200.000**	**80.000.000**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**81.633.284.079**	**89.357.954.092**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**54.172.151.607**	**61.431.243.252**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**47.656.634.038**	**52.072.916.505**
II.Nợ dài hạn	**320**		**6.515.517.569**	**9.358.326.747**
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**27.461.132.472**	**27.926.710.840**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**26.190.561.986**	**26.632.901.250**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		1.204.840.000	1.204.840.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

7.Quỹ đầu tư phát triển	417		2.053.848.391	2.209.025.582
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		513.210.431	681.684.427
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		142.829.105	415.500.053
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.275.834.059	2.121.851.188
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.270.570.486**	**1.293.809.590**
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		94.613.807	142.549.602
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
4.Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1.175.956.679	1.151.259.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**81.633.284.079**	**89.357.954.092**

- **-**

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	LUỸ KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**50.069.767.376**	**89.515.386.110**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**50.069.767.376**	**89.515.386.110**
dịch vụ (10=01-03)		
4. Giá vốn hàng bán	**43.235.919.228**	**76.730.637.247**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**6.833.848.148**	**12.784.748.863**
dịch vụ (20=10-11)		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.036.165	53.673.316
7. Chi phí tài chính	**1.014.796.856**	**2.131.677.940**
8. Chi phí bán hàng	1.575.011.446	3.344.545.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.471.996.857	4.512.829.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**1.798.079.154**	**2.849.369.175**
11. Thu nhập khác		**0**
12. Chi phí khác		0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**0**	**0**
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**1.798.079.154**	**2.849.369.175**
16. Thuế TNDN hiện hành	**435.261.786**	**686.040.999**
17. Thuế TNDN hoãn lại		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**1.362.817.368**	**2.163.328.176**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**54.893.309**	**101.259.988**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	**1.307.924.059**	**2.062.068.188**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**681**	**1.082**

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1. Cơ cấu tài sản	%		
- Tài sản dài hạn / tổng Tài sản		39%	37%
- Tài sản ngắn hạn / tổng Tài sản		61%	63%
2. Cơ cấu nguồn vốn	%		
- Nợ phải trả / tổng nguồn vốn		66%	69%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / tổng nguồn vốn		34%	31%
3. Khả năng thanh toán	Lần		
- Khả năng thanh toán nhanh		0,72	0,82
- Khả năng thanh toán hiện hành		1,04	1,08
4. Tỷ suất lợi nhuận	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng Tài sản		0,92%	1,46%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần		1,91%	2,61%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu		2,88%	4,91%

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)